TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 8 - 2020
Về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Loan và ông Nguyễn Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Hoàng Bảo Thụy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020 về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966

Địa chỉ: số nhà .. đường H, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2/ *Bị đơn:* Ông Lưu Sinh T, sinh năm 1965

Địa chỉ: số nhà .. đường H, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà chung sống với ông Lưu Sinh T từ năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà thuận hòa, hạnh phúc đến năm 2018, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, giữa bà và ông T không có tiếng nói chung, mâu thuẫn giữa hai bên diễn ra ngày càng gay gắt, cuộc sống không hạnh phúc. Hiện nay, bà ông T đã sống ly thân. Do bà và ông T không có đăng ký kết hôn nên bà đề nghị Tòa án xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà và ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông T có 04 con chung: Lưu

Thị H, sinh ngày 20/12/1993; Lưu Thị H1, sinh ngày 22/01/1997; Lưu Sinh S, sinh ngày 22/02/1999 và Lưu Thị H2, sinh ngày 20/4/2001.

Cả bốn con chung của bà và ông T đã trưởng thành, sống tự lập được nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Bà và ông T không nợ ai khoản nợ nào.

Tại bản tự khai ngày 26/6/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Lưu Sinh T trình bày:

Ông tự nguyện xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị N từ năm 1992, có tổ chức đám cưới nhưng đến nay cũng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân hai người không hợp nhau, đã sống riêng từ năm 2019 đến nay. Hiện ông bà không còn tình cảm không thể tiếp tục cuộc sống chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Ông và bà N có bốn con chung là Lưu Thị H, sinh ngày 20/12/1993; Lưu Thị H1, sinh ngày 22/01/1997; Lưu Sinh S, sinh ngày 22/02/1999 và Lưu Thị H2, sinh ngày 20/4/2001.

Cả bốn con chung của ông và N đã trưởng thành, sống tự lập được nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: ông T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Ông và bà N không nợ ai khoản nợ nào.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana phát biểu ý kiến:

Việc Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS; Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, đảm bảo; Việc ban hành các văn bản tố tụng đảm bảo về nội dung và hình thức; Việc gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định.

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm, thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng quy định.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn, nay bà N đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T là phù hợp quy định tại Điều 14, Điều 53 của Luật

hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghi HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: bà N và ông T có bốn con chung là Lưu Thị H, sinh ngày 20/12/1993; Lưu Thị H1, sinh ngày 22/01/1997; Lưu Sinh S, sinh ngày 22/02/1999 và Lưu Thị H2, sinh ngày 20/4/2001.

Cả bốn con chung của bà N và ông T đã trưởng thành, sống tự lập được nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà N và ông T tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Bà N và ông T không nợ ai khoản nợ nào.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T. HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại tổ dân phố , thị trấn B, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị N và ông Lưu Sinh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn, bà N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông T. Do bà N và ông T không đăng ký kết hôn, Căn cứ vào Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T.

Về con chung: Lưu Thị H, sinh ngày 20/12/1993; Lưu Thị H1, sinh ngày 22/01/1997; Lưu Sinh S, sinh ngày 22/02/1999 và Lưu Thị H2, sinh ngày 20/4/2001.

Cả bốn con chung của bà N và ông T đã trưởng thành, sống tự lập được nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà N và ông T tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ: Bà N và ông T không nợ ai khoản nợ nào nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lưu Sinh T.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000^{đ} (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 8557 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND TT. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đình Tuyên